

CTD

HOSE

Vốn hóa
tỷ
8,206

GTGD
tỷ/ngày
86.8

P/E
18.2

P/B
0.9

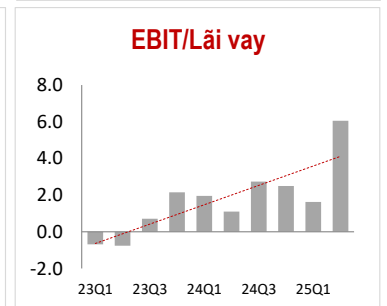
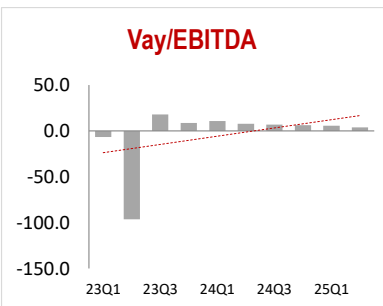
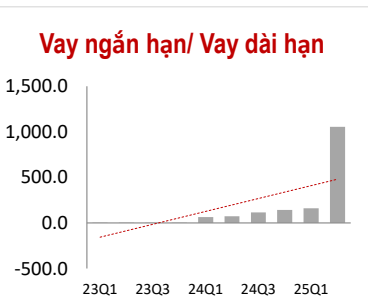
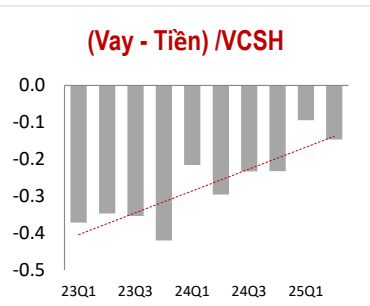
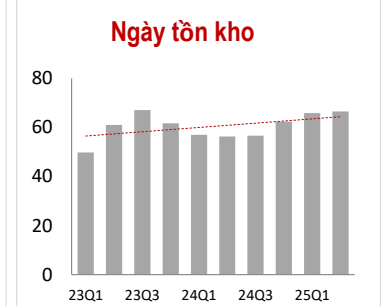
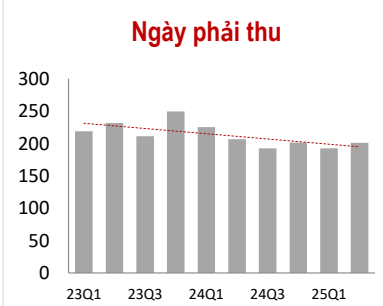
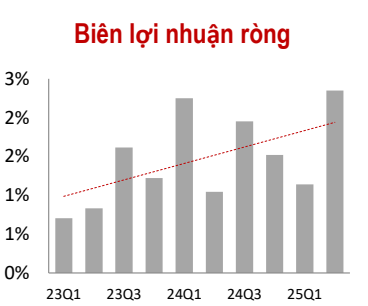
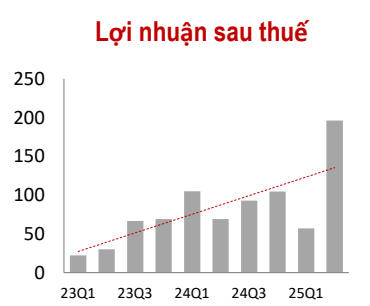
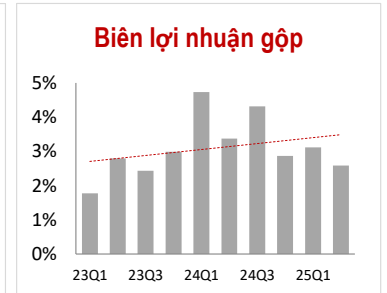
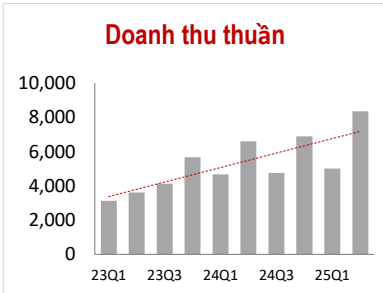
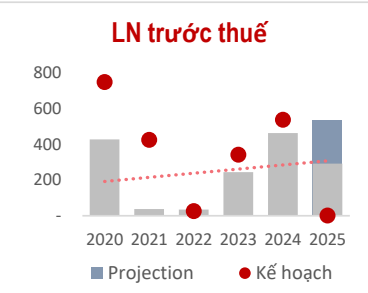
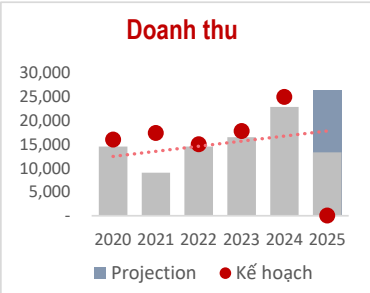
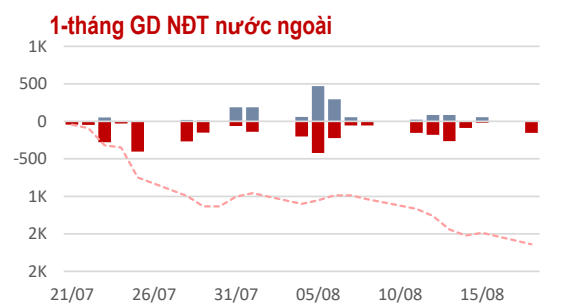
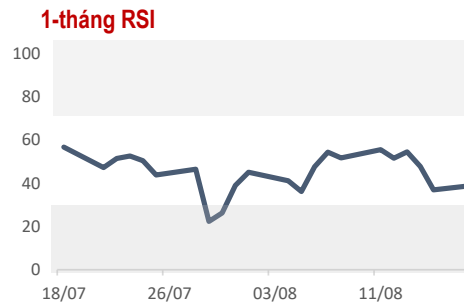
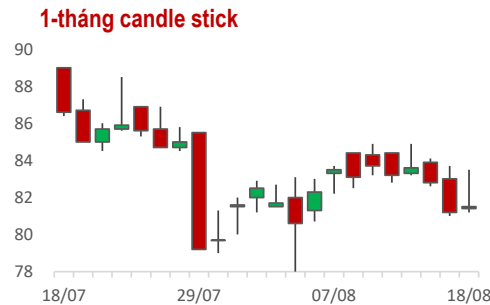
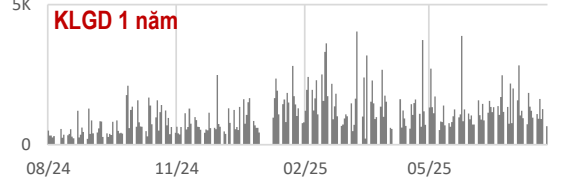
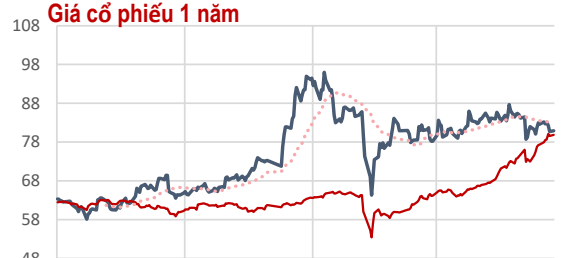
Cổ tức
1.2%

Giá
80.9

TCRating
2.4 /5

NDTNN %
0

Xây Dựng Và Vật Liệu
ĐC: 236/6 Điện Biên Phủ, Gia Định, Thành
Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



CTD	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo 96.0 – 58.1	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu				
										Ngày cập nhật :07/08/2025				
CTCP Xây dựng Coteccons (CTD) có tiền thân là CTCP Xây dựng Cotec được thành lập vào năm 2004. Cty hoạt động trong lĩnh vực thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng. Cty đã tham gia thi công các công trình lớn như: Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi, trung tâm hội chợ triển lãm Sài Gòn, Khu nghỉ dưỡng và khách sạn cao cấp Nam Hải Resort, Life Resort Quy Nhơn, Life Resort Hội An, Sanctuary Hồ Tràm Resort, công trình Khu căn hộ cao cấp Avalon, Khu căn hộ công viên Nguyễn Du, The Manor TP HCM, The Manor Hà Nội, Chung cư cao cấp Everich, chung cư cao cấp River Garden, cao ốc văn phòng Center Point, cao ốc văn phòng Gemadept... Hiện tại công ty đang triển khai góp vốn cùng một số đối tác để thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh bất động sản như The Ocean Villas (Đà Nẵng), Khu căn hộ cao cấp BOTANIC II, Khu phức hợp Saigon Airport Plaza, Khu căn hộ phức hợp tại quận 2 và quận Bình Thạnh, Khu du lịch Quảng Trọng. CTD được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ tháng 12/2009														
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	79	79	79	104	104	104	104	104	104	104	24/12/2024	2024	10%	Đợt 1
PE	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	21.3	17.5	15.3	14.6	14.4	22/09/2021	2020	10%	Cả năm
EPS (đ/cp)	3,297	237	204	1,853	3,661	3,807	4,621	5,296	5,555	5,631	28/08/2020	2019	30%	Cả năm
PB	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.9	0.9	0.8	0.8	0.7	26/09/2019	2018	30%	Cả năm
BVPS (đ/cp)	82,268	80,772	80,976	82,884	85,657	89,274	93,664	98,695	103,972	109,322	13/08/2018	2017	50%	Cả năm
EV/EBITDA	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	30/08/2017	2016	50%	Cả năm
ROE	4%	0%	0%	2%	4%	4%	5%	6%	5%	5%	09/05/2016	2015	55%	Cả năm
Biên LN gộp	6%	3%	3%	3%	4%	5%	5%	5%	5%	5%	Vị thế doanh nghiệp CTD đã khẳng định vị thế dẫn đầu trên thị trường xây dựng Việt Nam, tiến những bước xa trên thị trường thế giới với các công trình đẳng cấp thế giới như công trình siêu cao tầng Landmark 81 đến những dự án có tốc độ thi công kỷ lục như Nhà máy Sản xuất VINFAST và những dự án có quy mô lớn lên đến khoảng 4.000 - 7.000 tỷ đồng như Dự án Hòa Phát - Dung Quất, D'Capitale, Casino Nam Hội An. Bên cạnh các công trình nhà ở cao tầng, Cty còn mở rộng sang lĩnh vực thi công các công trình công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng như Tổ hợp Sản xuất Ô tô VINFAST, Nhà máy Thép Hòa Phát - Dung Quất, Nhà máy VIFON Hải Dương, Nhà máy Regina Miracle - giai đoạn 8, Nhà máy S. Power, Nhà xưởng Timberland Manwah. Cty là một trong số rất ít cty xây dựng của Việt Nam có khả năng thi công tầng hầm nhà cao tầng theo phương pháp từ trên xuống dưới (Top - Down).			
Biên LN hoạt động	1%	-3%	-2%	0%	1%	2%	2%	2%	2%	2%				
Biên LN ròng	2%	0%	0%	1%	2%	1%	2%	2%	2%	2%				
Doanh thu/Tài sản	1.0	0.6	0.9	0.8	0.9	0.9	1.0	1.0	1.0	1.0				
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.4	-0.4	-0.2	-0.4	-0.2	-0.2	-0.1	-0.1	0.0	0.0				
Vay NH/Vay DH			1.1	1.2	141.8	141.8	141.8	141.8	141.8	141.8				
EBIT/Lãi vay		-217.1	-3.1	0.3	2.2	1.9	2.2	2.5	2.4	2.1				
Vay/EBITDA	0.0	0.0	-3.8	8.5	6.1	4.7	4.1	3.8	4.0	4.4				
Ngày phải thu	190	296	227	250	202	200	195	200	200	200				
Ngày tồn kho	40	66	59	62	62	67	65	73	73	73				
Capex/TSCĐ	1%	8%	33%	73%	67%	51%	43%	32%	27%	24%				
Doanh thu thuần	14,558	9,078	14,537	16,528	22,906	26,342	30,293	32,413	34,682	37,110				
% tăng trưởng		-38%	60%	14%	39%	15%	15%	7%	7%	7%				
EBITDA	308	-137	-142	126	305	570	665	826	968	1,052				
Lợi nhuận sau thuế	334	24	21	188	371	386	469	537	563	571				
% tăng trưởng		-93%	-14%	807%	98%	4%	21%	15%	5%	1%				
Tiền & ĐT NH	3,378	3,285	2,843	4,611	4,667	4,741	4,206	4,071	4,358	4,656				
Phải thu KH	7,562	7,159	10,927	11,670	13,644	15,224	17,144	18,344	19,628	21,002				
Hàng tồn kho	1,492	1,692	2,838	2,603	4,935	4,301	6,003	6,403	6,837	7,316				
Tổng tài sản	14,157	13,925	18,967	21,652	27,077	28,772	32,686	34,829	37,552	40,466				
Vay ngắn hạn	0	2	553	582	2,634	2,634	2,830	3,479	4,189	4,955				
Vay dài hạn	0	0	524	496	19	19	20	25	30	35				
Tổng vay	0	2	1,077	1,078	2,653	2,653	2,850	3,504	4,219	4,990				
Tổng nợ	5,759	5,677	10,753	13,244	18,388	19,716	23,185	24,818	27,006	29,376				
Vốn CSH	8,399	8,248	8,214	8,407	8,689	9,056	9,501	10,011	10,546	11,089				
Cân đối vốn TDH	7,115	7,077	7,238	7,144	6,509	6,445	6,347	6,335	6,318	6,276				
Free CashFlow	-467	259	-1,675	1,299	-1,301	279	-514	-549	-141	-129				
Cổ đông lớn		Công ty con				Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	Biên LNR	Vay/VSH	Div.Yld%	
Kustocem Pte Ltd (17.9%)		(42%) CT Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Fc				CTD	8,206	18.2	0.9	5%	2%	0.3	1%	
Và Đầu Tư Thành Công (14.2%)		(36%) CT Cổ Phần Thương Mại Quảng				Top 100	35,426	19.4	2.2	12%	20%	1.5	0%	
The 8th Pte., Ltd. (10.6%)		(31%) CT Cổ Phần Đầu Tư Hiteccons				Ngành	9,171	14.6	1.9	21%	30%	0.9	0%	
ital Vietnam Holdings Ltd. (6.9%)		(14%) Đầu Tư Xây Dựng Ricons				VCG	17,843	22.2	2.2	10%	7%	1.6	0%	
The Ton Poh Fund (4.3%)						CII	15,311	409.9	1.9	1%	13%	2.4	0%	
Red River Holding (4.3%)						SNZ	14,526	12.1	2.0	17%	30%	0.9	0%	
Khác (41.8%)						CC1	11,633	50.5	2.8	6%	2%	2.9	0%	

CTD Xây dựng Coteccons	HOSE	Vốn hóa tỷ 8,206	GTGD tỷ/ngày 86.8	P/E 18.2	P/B 0.9	Giá 80.9	1Y Hi/Lo 96.0 -- 58.1	TCRating 2.4 /s	NĐTNN % 0	Xây Dựng Và Vật Liệu			
										http://www.coteccons.vn			
										Năm TL	2022	SL NV	2,409
Quý - VNDbn	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	2025Q1	2025Q2	Tên & chức vụ	Sở hữu	
Thông số cơ bản											Nguyễn Bá Dương	3.1%	
Biên LN gộp	2%	3%	2%	3%	5%	3%	4%	3%	3%	3%	Nguyễn Sỹ Công	1.1%	
Biên LN hoạt động	-1%	-1%	0%	1%	1%	0%	2%	1%	1%	3%	Phan Huy Vĩnh	0.8%	
Biên LN ròng	1%	1%	2%	1%	2%	1%	2%	2%	1%	2%	Trần Quang Quân	1.1%	
ROE	0%	1%	2%	2%	3%	4%	4%	4%	4%	5%	Hà Tiểu Anh	0.4%	
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.4	-0.3	-0.4	-0.4	-0.2	-0.3	-0.2	-0.2	-0.1	-0.1	Lê Huy Phương	0.0%	
Tổng nợ/VCSH	1.4	1.6	1.5	1.6	1.5	1.7	1.7	2.1	2.0	2.3	Trần Quang Tuấn	0.7%	
Vay NH/Vay DH	1.3	1.4	1.3	1.2	65.3	71.9	115.8	141.8	161.8	1,056.0	Lê Miên Thụy	0.3%	
EBIT/Lãi vay	-0.7	-0.8	0.7	2.1	2.0	1.1	2.7	2.5	1.6	6.0	Huỳnh Hồng Mai	0.1%	
Vay/EBITDA	-6.6	-96.5	17.9	8.5	10.9	7.8	6.9	6.1	5.7	3.8	Nguyễn Đức Cảnh	0.0%	
Tài sản NH/Nợ Nhận	1.6	1.6	1.6	1.6	1.5	1.4	1.4	1.4	1.4	1.4	Cty kiểm toán	Năm	
Ngày phải thu	219	232	211	250	225	207	193	202	193	201	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2024	
Ngày tồn kho	50	61	67	62	57	56	57	62	66	66	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2023	
Capex/Doanh thu	1%	0%	4%	4%	2%	1%	3%	2%	0%	2%	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2022	
Cân đối vốn TDH	7,264	7,281	7,204	7,144	6,203	6,233	6,304	6,509	6,560	7,257	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2021	
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	3,130	3,615	4,124	5,660	4,666	6,595	4,759	6,886	5,003	8,351	•13/08/25-Thông báo nhận được Quyết định số 2814/QĐ-CT của Cục thuế		
QoQ %		15%	14%	37%	-18%	41%	-28%	45%	-27%	67%	•09/08/25-Coteccons () sắp phát hành hơn 5,07 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông		
YoY %					49%	82%	15%	22%	7%	27%	•08/08/25-Nghị quyết HĐQT số 14/2025 ngày 07/08/2025		
Giá vốn bán hàng	-3,074	-3,514	-4,024	-5,491	-4,445	-6,373	-4,553	-6,688	-4,847	-8,135	•07/08/25-Báo cáo thay đổi về sở hữu của nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan là cổ đông lớn		
Lợi nhuận gộp	56	101	100	169	221	222	205	197	156	216	•06/08/25-Coteccons thi công “thần tốc” nhà máy VinFast 2 tỷ USD tại Ấn Độ, hoàn thành sau 17 tháng		
Chi phí hoạt động	-72	-120	-83	-122	-181	-195	-118	-102	-102	22	•05/08/25-Nghị quyết, Biên bản kiểm phiếu bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và tài liệu kèm theo		
LN hoạt động KD	-17	-19	17	47	40	28	87	95	54	238	•31/07/25-Báo cáo tình hình quản trị 6 tháng đầu năm 2025		
Chi phí lãi vay	25	25	24	22	21	25	32	38	33	39	•31/07/25-Năm tài chính 2025, Coteccons () lãi sau thuế 454 tỷ đồng, tăng trưởng 46,6%, không đạt hơn 35.000 tỷ đồng		
LN trước thuế	29	39	86	89	136	75	117	136	63	230	•28/07/25-Thông báo công văn của UBCKNN về báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ESOP của		
LN sau thuế	22	30	67	69	105	69	93	105	57	196	•18/07/25-Link công bố tài liệu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản		
QoQ %		36%	121%	4%	52%	-34%	35%	13%	-45%	243%	•10/07/25-Thông báo thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành		
YoY %					375%	129%	39%	51%	-46%	185%	Giao dịch CĐ nội bộ		
Bảng cân đối kế toán											•18/06/25-CĐNB mua 10,000cp		
Tài sản ngắn hạn	18,568	19,884	18,917	19,889	18,590	20,456	21,296	24,837	23,948	27,845	•17/06/25-CĐNB mua 50,000cp		
Tiền & tương đương	1,984	1,883	2,225	2,842	2,382	2,210	1,705	2,479	1,897	2,712	•16/06/25-CĐNB mua 125,000cp		
Đầu tư ngắn hạn	2,240	2,180	1,854	1,768	955	1,868	2,630	2,189	1,751	1,589	•13/06/25-CĐNB mua 150,000cp		
Phải thu KH	10,928	11,590	10,689	11,670	11,365	12,246	12,199	13,644	13,158	15,315	•13/06/25-CĐNB mua 100,000cp		
Hàng tồn kho	2,529	3,148	2,928	2,603	2,924	3,126	3,541	4,935	5,179	5,698	•13/06/25-CĐNB mua 6,000cp		
Tài sản dài hạn	1,473	1,491	1,633	1,762	2,343	2,413	2,427	2,240	2,235	1,739	•13/06/25-CĐNB mua 150,000cp		
Phải thu dài hạn	406	399	561	603	658	699	747	516	508	29	•11/02/25-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 5,000cp		
Tài sản cố định	536	523	492	475	483	456	452	454	434	442	•14/11/24-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 5,000cp		
Tổng tài sản	20,042	21,375	20,551	21,652	20,933	22,869	23,724	27,077	26,183	29,584	•24/09/24-CĐNB mua 200,000cp		
Tổng nợ	11,806	13,103	12,213	13,244	12,413	14,278	15,043	18,388	17,436	20,621			
Vay & nợ ngắn hạn	665	697	636	582	1,479	1,519	2,293	2,634	2,809	2,984			
Phải trả người bán	3,976	5,196	4,381	5,770	5,033	6,161	5,408	7,135	6,005	7,554			
Vay & nợ dài hạn	498	498	497	496	23	21	20	19	17	3			
Vốn chủ sở hữu	8,236	8,272	8,338	8,407	8,520	8,591	8,681	8,689	8,746	8,963			
Vốn điều lệ	788	788	1,036	1,036	1,036	1,036	1,036	1,036	1,036	1,036			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	1,239	-308	218	319	-1,213	701	-388	43	-1,371	562	•13/06/25-CĐNB mua 150,000cp		
Từ HĐ Đầu tư	-405	169	187	355	610	-912	-889	391	715	86	•11/02/25-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 5,000cp		
Vay cho WC (=I+R-P)	9,481	9,542	9,236	8,502	9,256	9,211	10,331	11,444	12,332	13,459	•14/11/24-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 5,000cp		
Capex	25	16	162	213	108	67	138	125	10	194	•24/09/24-CĐNB mua 200,000cp		

CTD	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu		
										ĐC: 236/6 Điện Biên Phủ, Gia Định, Thành		
										Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Xây dựng Coteccons		8,206	86.8	18.2	0.9	80.9	96.0 -- 58.1	2.4 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CD 0

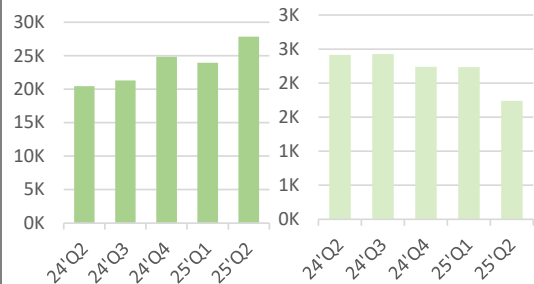


CTD Xây dựng Cotecons	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu			
		tỷ	tỷ/ngày				96.0				ĐC: 236/6 Điện Biên Phủ, Gia Định, Thành		
		8,206	86.8	18.2	0.9	80.9	--	2.4 /5	0	Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			
							58.1			Nhà nước:	0%	SL CĐ 0	

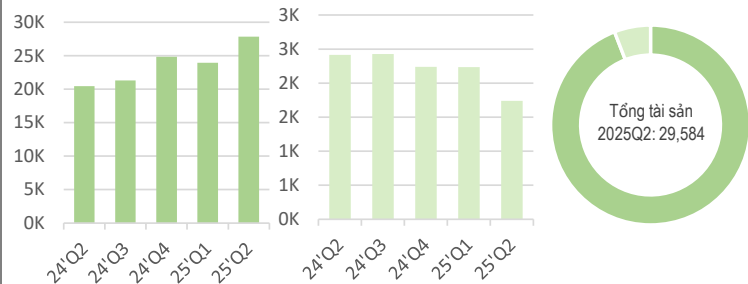
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



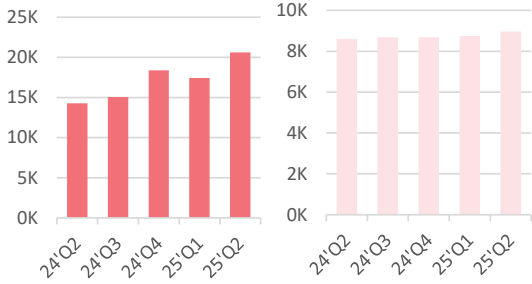
Tài sản dài hạn



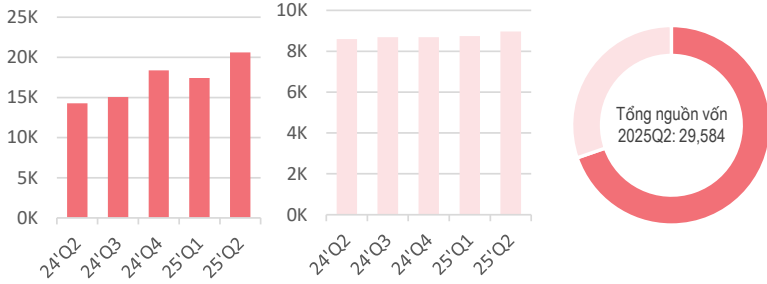
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

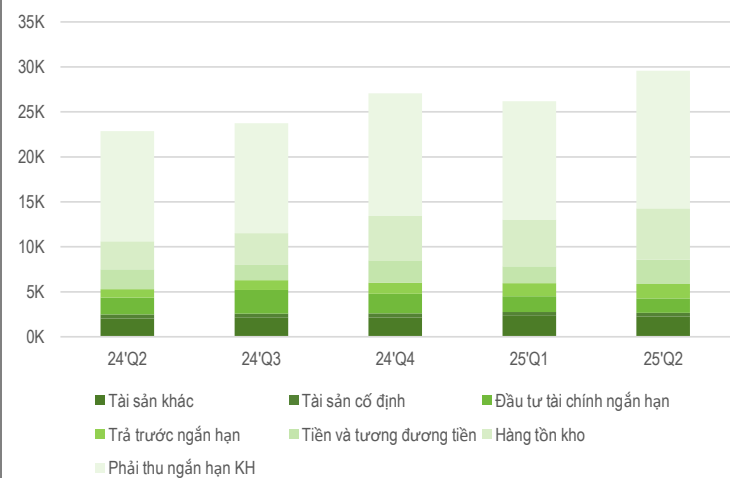


Vốn chủ sở hữu



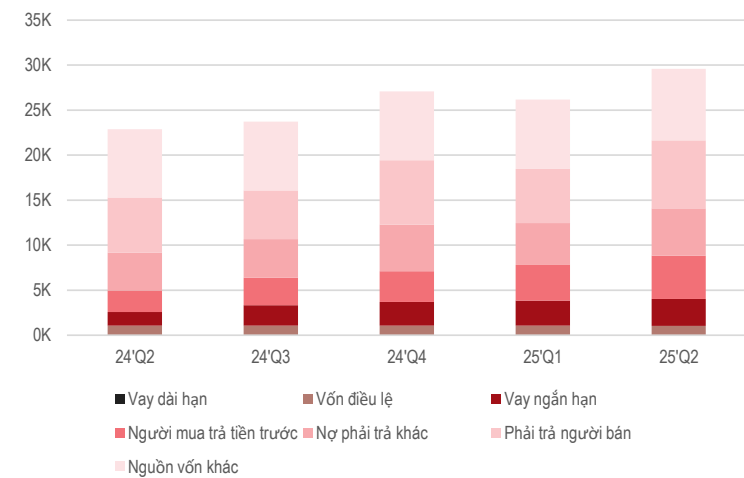
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

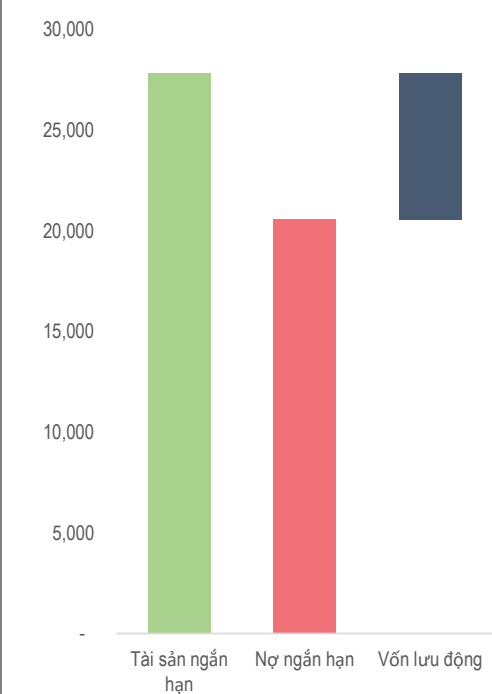


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



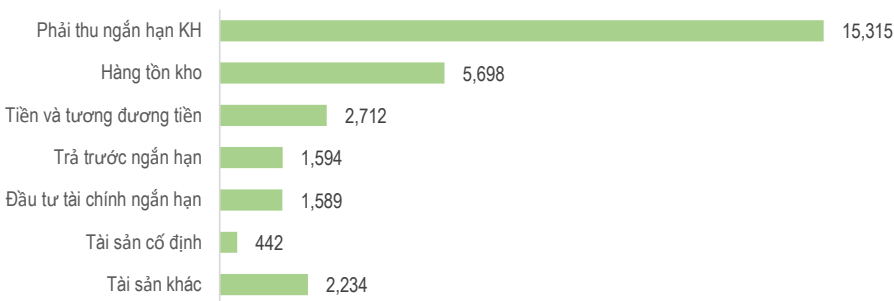
Vốn lưu động



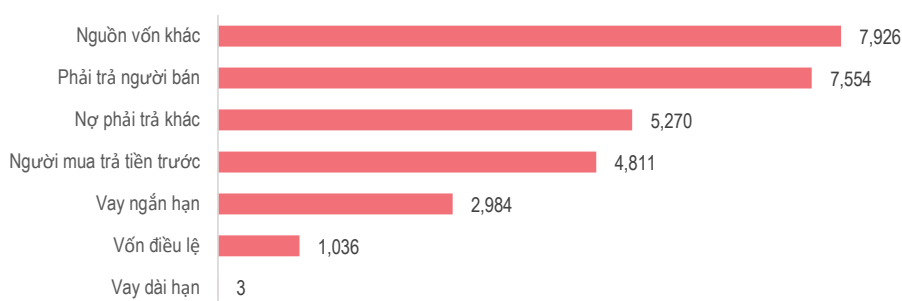
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



Đơn vị: tỷ đồng

CTD	HOSE										Xây Dựng Và Vật Liệu		
		Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %		ĐC: 236/6 Điện Biên Phủ, Gia Định, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
		8,206	86.8	18.2	0.9	80.9	-- 58.1	2.4 /5	0		Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

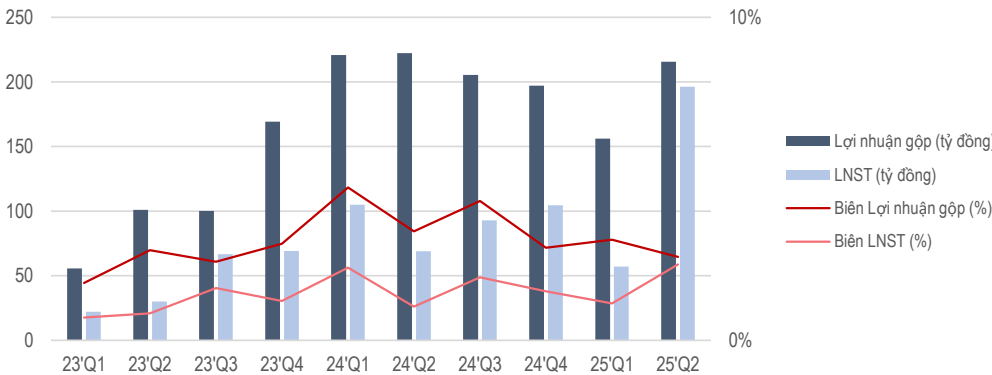
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	13,353	▲ 18.6%
Lợi nhuận gộp	372	▼ -16.1%
EBITDA	347	▲ 450.8%
Lợi nhuận hoạt động	292	▲ 332.4%
Lợi nhuận sau thuế	253	▲ 45.7%

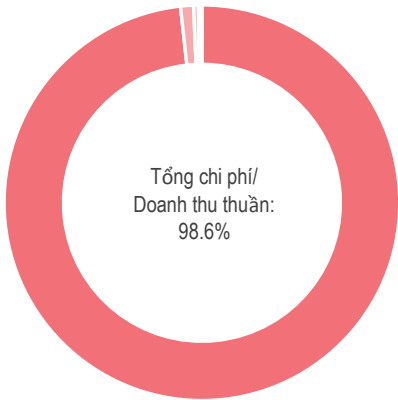
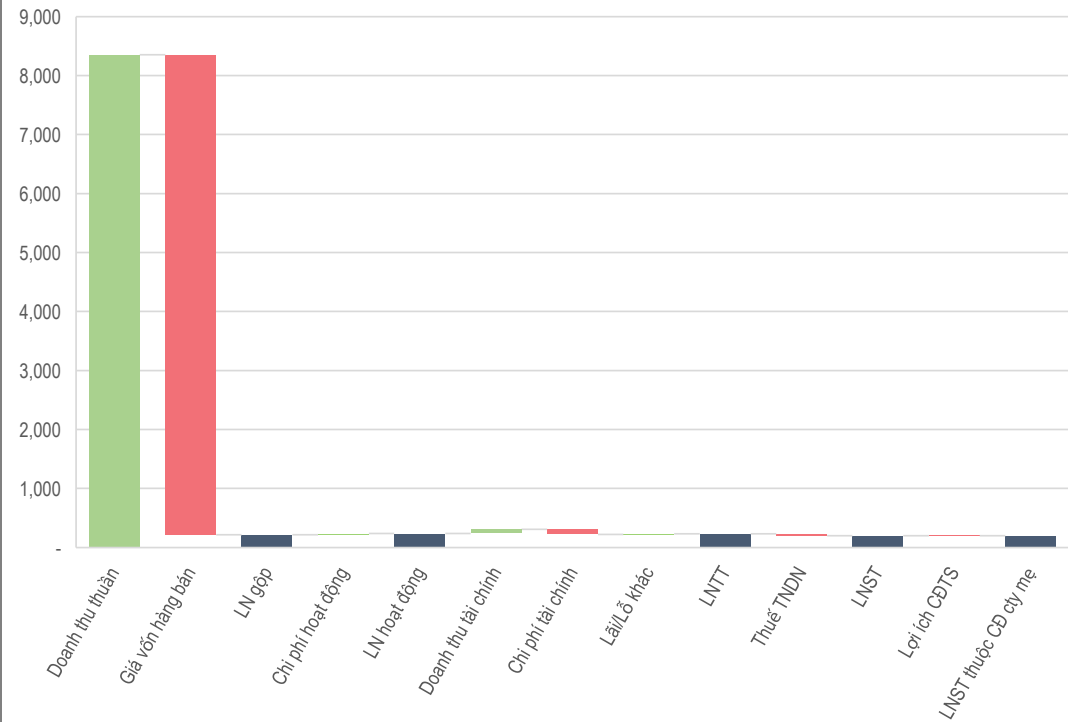
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



- Giá vốn hàng bán
- Thuế TNDN
- CP khác
- CP tài chính
- CP bán hàng
- CP quản lý

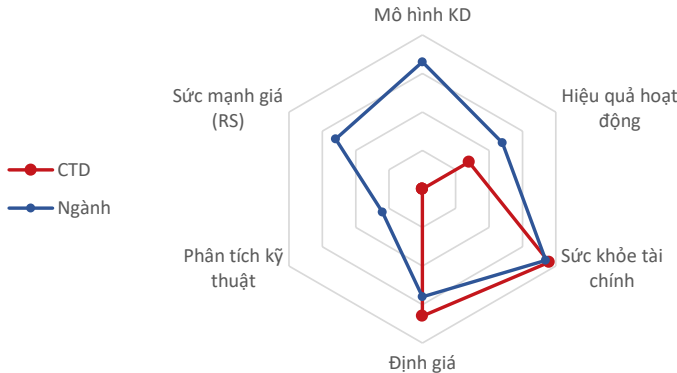
Đơn vị: tỷ đồng

[Giải thích](#) các chỉ tiêu tài chính

CTD	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTN %	Xây Dựng Và Vật Liệu ĐC: 236/6 Điện Biên Phủ, Gia Định, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Xây dựng Cotecons		8,206	86.8	18.2	0.9	80.9	96.0 -- 58.1	2.4 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	CTD	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

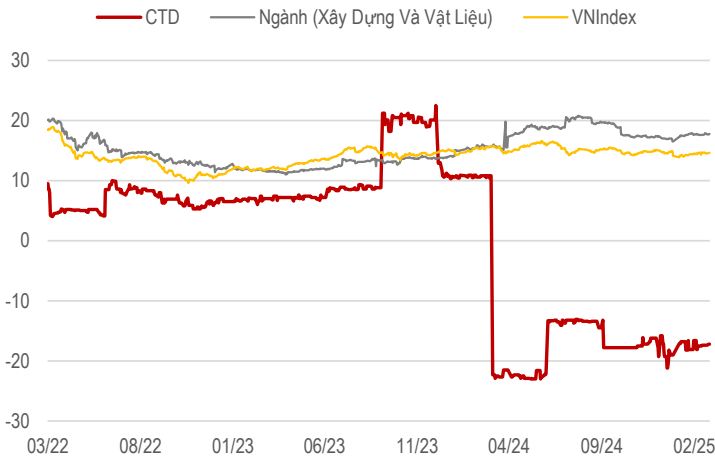


Mô hình kinh doanh	0	3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4	2.4
Sức khỏe tài chính	3.8	3.7

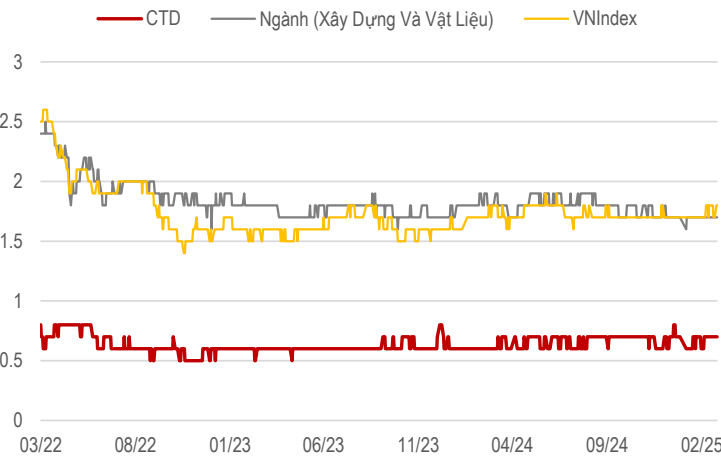
Định giá	3.3	2.8
Phân tích kỹ thuật	0	1.2
Sức mạnh giá (RS)	0	2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Xây Dựng Và Vật Liệu	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

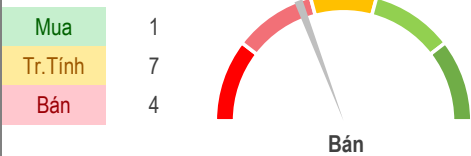
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

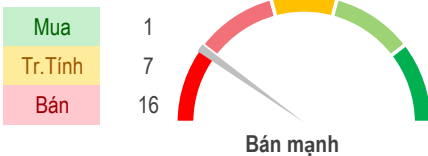
CTD	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu		
Xây dựng Cotecons		8,206	86.8	18.2	0.9	80.9	96.0 -- 58.1	2.4 /5	0	ĐC: 236/6 Điện Biên Phủ, Gia Định, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

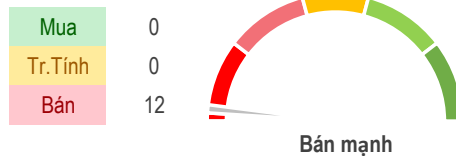
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

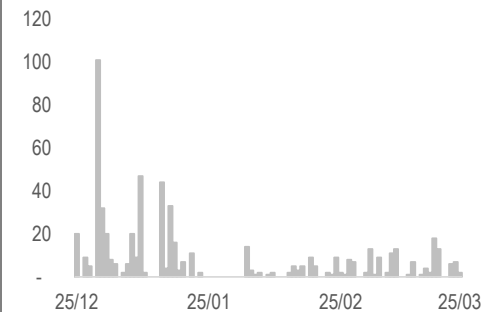
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

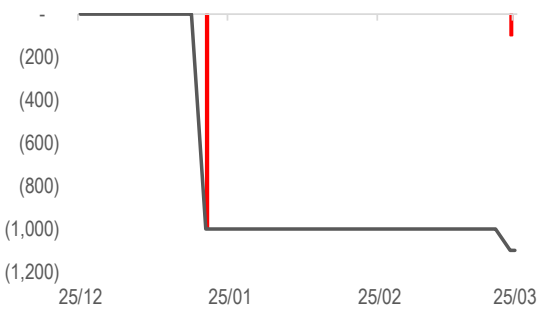
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn		Hàm mũ	
MA5	11.9	Bán	11.8	Bán
MA10	11.9	Bán	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán	12.0	Bán
MA100	12.0	Bán	12.1	Bán
MA200	12.2	Bán	12.2	Bán

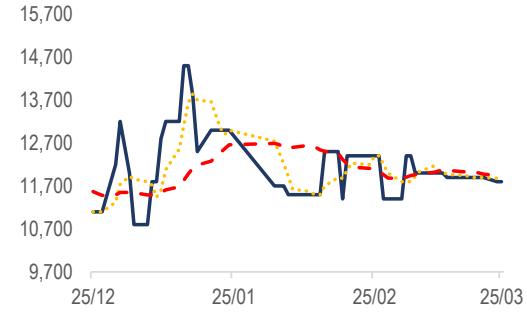
Số lượng NĐT quan tâm



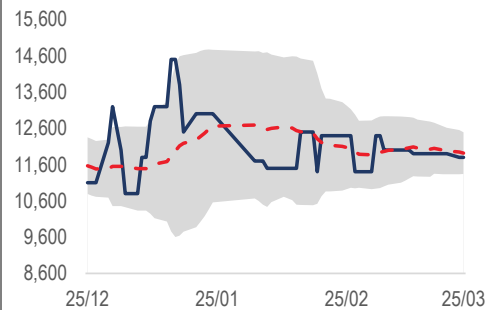
Giao dịch nước ngoài



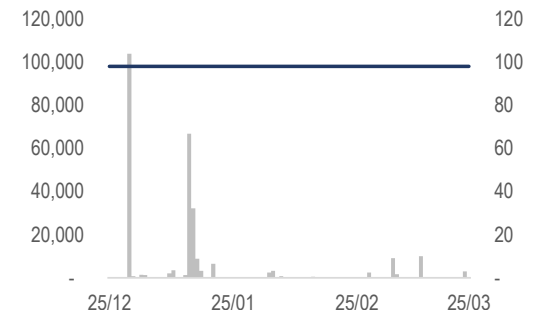
Giá vs MA(5) & MA(20)



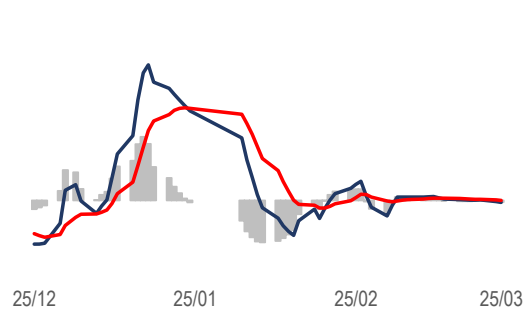
Giá vs Bollinger Band



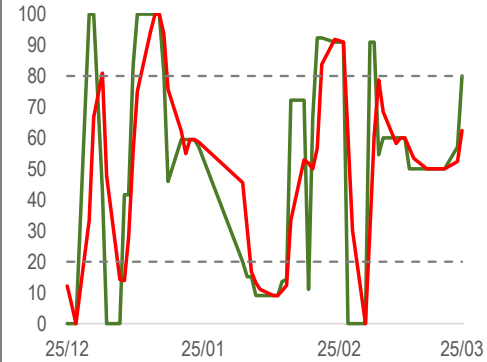
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



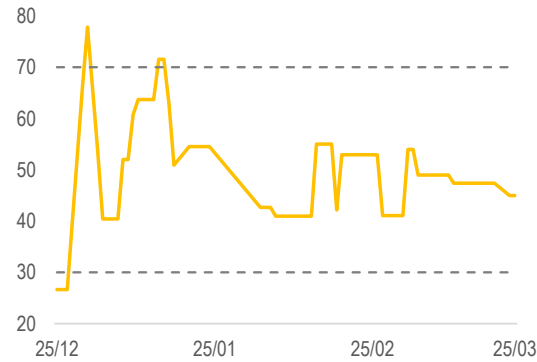
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

